

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| A. TÀI SẢN | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 110 | 15 | 1,478,314 | 1,897,545 |
| II Tiền gửi tại NHNN | 120 | 16 | 17,537,834 | 15,145,862 |
| III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 130 | 17 | 56,572,446 | 63,008,862 |
| 1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 131 | | 46,085,524 | 52,456,685 |
| 2 Cho vay các TCTD khác | 132 | | 10,586,716 | 10,651,971 |
| 3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | 139 | | (99,794) | (99,794) |
| IV Chứng khoán kinh doanh | 140 | 23 | 1,547 | 1,547 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 141 | | 3,881 | 3,881 |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 149 | | (2,334) | (2,334) |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 150 | 18 | 389,427 | 269,772 |
| VI Cho vay khách hàng | 160 | | 400,120,644 | 378,575,443 |
| 1 Cho vay khách hàng | 161 | 19 | 408,529,502 | 385,633,215 |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 169 | 20 | (8,408,858) | (7,057,772) |
| VII Chứng khoán đầu tư | 170 | | 38,852,358 | 32,954,676 |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 171 | 21 | 18,917,903 | 12,888,802 |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 172 | 22 | 20,041,796 | 19,763,692 |
| 3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 179 | | (107,341) | - |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn | 210 | 24 | 46,699 | - |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 211 | | - | - |
| 2 Vốn góp liên doanh | 212 | | - | - |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết | 213 | | - | - |
| 4 Đầu tư dài hạn khác | 214 | | 158,272 | 158,272 |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 219 | | (111,573) | (111,573) |
| IX Tài sản cố định | 220 | | 4,991,698 | 4,954,396 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 25 | 526,347 | 502,854 |
| a Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 222 | | 1,330,157 | 1,287,149 |
| b Hao mòn TSCĐ hữu hình | 223 | | (803,810) | (784,295) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 5,548 | - |
| a Nguyên giá TSCĐ | 225 | | 12,475 | - |
| b Hao mòn TSCĐ | 226 | | (6,927) | - |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | 26 | 4,459,803 | 4,451,542 |
| a Nguyên giá TSCĐ vô hình | 228 | | 4,786,702 | 4,772,975 |
| b Hao mòn TSCĐ vô hình | 229 | | (326,899) | (321,433) |
| X Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| a Nguyên giá BĐSĐT | 241 | | - | - |
| b Hao mòn BĐSĐT | 242 | | - | - |
| X Tài sản Có khác | 250 | 27 | 50,202,893 | 54,049,318 |
| 1 Các khoản phải thu | 251 | | 34,196,793 | 37,702,381 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | 252 | | 13,533,513 | 15,295,742 |
| 3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4 Tài sản Có khác | 254 | | 2,598,663 | 1,178,109 |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 259 | | (126,076) | (126,914) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | 300 | | 570,193,860 | 550,904,120 |



| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 310 | | 1,394,326 | 9,715,193 |
| 1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | 311 | | 1,394,326 | 9,715,193 |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | 312 | | - | - |
| II Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 320 | 28 | 70,694,596 | 78,283,936 |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác | 321 | | 63,991,815 | 72,871,039 |
| 2 Vay các TCTD khác | 322 | | 6,702,781 | 5,412,897 |
| III Tiền gửi của khách hàng | 330 | 29 | 391,481,655 | 361,675,593 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 340 | | - | - |
| V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro | 350 | 30 | 1,515,424 | 1,615,605 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | 360 | 31 | 38,840,405 | 36,440,208 |
| VII Các khoản Nợ khác | 370 | 32 | 20,453,798 | 20,269,114 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | 371 | | 11,500,734 | 9,069,320 |
| 2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 372 | | - | 30,233 |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | 373 | | 8,953,064 | 11,169,561 |
| 4 Dự phòng rủi ro khác | 379 | | - | - |
| Tổng Nợ phải trả | 400 | | 524,380,204 | 507,999,649 |
| VIII Vốn và các quỹ | 500 | 33 | 45,813,656 | 42,904,471 |
| 1 Vốn của TCTD | 410 | | 32,118,175 | 32,118,175 |
| a Vốn điều lệ | 411 | | 30,673,832 | 30,673,832 |
| b Vốn đầu tư XDCB | 412 | | - | - |
| c Thặng dư vốn cổ phần | 413 | | 1,449,603 | 1,449,603 |
| d Cổ phiếu quỹ | 414 | | (5,260) | (5,260) |
| e Cổ phiếu ưu đãi | 415 | | - | - |
| g Vốn khác | 416 | | - | - |
| 2 Quỹ của TCTD | 420 | | 4,056,810 | 4,061,834 |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 430 | | (613,051) | (606,344) |
| 4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 440 | | - | - |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | 450 | | 10,251,722 | 7,330,800 |
| VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số | 700 | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 800 | | 570,193,860 | 550,904,320 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG | | | | |
| I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 910 | | 102,953,691 | 118,392,770 |
| 1 Bảo lãnh vay vốn | 911 | | 23,856 | 23,856 |
| 2 Cam kết giao dịch hối đoái | 912 | | 24,713,840 | 38,872,143 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | | 6,756,220 | 6,324,654 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | | 7,288,227 | 3,074,583 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | | | 10,669,393 | 29,472,906 |
| - Cam kết giao dịch tương lai | | | - | - |
| 3 Cam kết cho vay không hủy ngang | 913 | | - | - |
| 4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 914 | | 16,932,341 | 19,146,337 |
| 5 Bảo lãnh khác | 915 | | 14,413,158 | 16,035,382 |
| 6 Các cam kết khác | 916 | | - | - |
| 7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 917 | | 8,841,188 | 7,070,140 |
| 8 Nợ khó đòi đã xử lý | 918 | | 35,647,069 | 33,087,997 |
| 9 Tài sản và chứng từ khác | 919 | | 2,382,239 | 4,156,915 |

Lập biểu

Trần Thanh Thủy

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân



Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Ngô Thị Vân



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2023
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý I | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý I | |
|--|-------------|-------------|--------------------|------------------|----------------------------------|------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | 01 | 34 | 15,158,476 | 9,407,298 | 15,158,476 | 9,407,298 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi | 02 | 35 | (9,314,565) | (5,184,552) | (9,314,565) | (5,184,552) |
| I Thu nhập lãi thuần | 03 | | 5,843,911 | 4,222,746 | 5,843,911 | 4,222,746 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 04 | | 308,594 | 244,248 | 308,594 | 244,248 |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ | 05 | | (86,270) | (86,984) | (86,270) | (86,984) |
| II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 06 | 36 | 222,324 | 157,264 | 222,324 | 157,264 |
| III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 07 | | 64,831 | 28,270 | 64,831 | 28,270 |
| IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 08 | | - | - | - | - |
| V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 09 | | 988 | 65,920 | 988 | 65,920 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 10 | | 85,883 | 252,310 | 85,883 | 252,310 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | 11 | | (15,931) | (43,071) | (15,931) | (43,071) |
| VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | 12 | | 69,952 | 209,239 | 69,952 | 209,239 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 13 | | 1,667 | 10,230 | 1,667 | 10,230 |
| VIII Chi phí hoạt động | 14 | 37 | (1,209,770) | (995,024) | (1,209,770) | (995,024) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 15 | | 4,993,903 | 3,698,645 | 4,993,903 | 3,698,645 |
| X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng | 16 | | (1,373,956) | (472,143) | (1,373,956) | (472,143) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | 17 | | 3,619,947 | 3,226,502 | 3,619,947 | 3,226,502 |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính | 18 | | (738,779) | (644,821) | (738,779) | (644,821) |
| 8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 19 | | - | - | - | - |



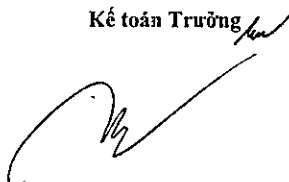
| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I | |
|----------------------------------|-------------|-------------|-----------|-----------|----------------------------------|-----------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| XII Chi phí thuế TNDN tạm tính | 20 | | (738,779) | (644,821) | (738,779) | (644,821) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | 21 | | 2,881,168 | 2,581,681 | 2,881,168 | 2,581,681 |
| XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số | 22 | | | | | |
| XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 | | | | | |

Lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Lưu Hà



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I | |
|--|-------------|----------------------------------|--------------|
| | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 01 | 16,984,774 | 6,803,415 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | 02 | (6,883,150) | (4,624,970) |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 03 | 158,258 | 125,484 |
| 4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | 04 | 75,558 | 94,191 |
| 5 Thu nhập khác | 05 | 18,839 | 51,734 |
| 6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 06 | 51,114 | 157,505 |
| 7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | 07 | (1,181,420) | (1,015,766) |
| 8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | 08 | (1,704,860) | (643,111) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | 09 | 7,519,113 | 948,482 |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| 9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 10 | 65,255 | 3,152,569 |
| 10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | 11 | (5,907,422) | (10,951,684) |
| 11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 12 | (119,656) | (7,808) |
| 12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | 13 | (22,896,288) | (9,371,218) |
| 13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | 14 | - | (6,886) |
| 14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | 15 | 1,878,374 | 1,979,694 |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 16 | (8,320,867) | (26,481) |
| 16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | 17 | (7,589,339) | (3,823,326) |
| 17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | 18 | 29,806,063 | 6,441,853 |
| 18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 19 | 2,400,197 | 3,279,524 |
| 19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 20 | (100,181) | (46,394) |
| 20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 21 | - | - |
| 21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | 22 | (1,074,097) | 317,340 |
| 22 Chi từ các quỹ của TCTD (*) | 23 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 24 | (4,338,848) | (8,114,335) |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 Mua sắm tài sản cố định | 25 | (61,342) | (10,381) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 26 | 111 | 0 |
| 3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | 27 | - | (33) |
| 4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | 28 | - | - |
| 5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 29 | - | - |
| 6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | 30 | - | - |



| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Lũy-kê từ đầu năm đến cuối Quý I | |
|---|-------------|----------------------------------|----------|
| | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 31 | - | - |
| 8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 32 | - | 6,000 |
| 9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 33 | 1,667 | 10,230 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 34 | (59,564) | 5,816 |

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|----|-------------|-------------|
| 1 Tăng vốn điều lệ | 35 | - | - |
| 2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 36 | - | - |
| 3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 37 | - | - |
| 4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | 38 | (8) | (79) |
| 5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*) | 39 | - | - |
| 6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | 40 | - | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 41 | (8) | (79) |
| IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 42 | (4,398,420) | (8,108,598) |
| V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 43 | 69,500,092 | 71,809,167 |
| VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | 44 | - | - |
| VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 45 | 65,101,672 | 63,700,569 |

Hà Nội, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám đốc



Ngô Lưu Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 03 năm 2023*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động

0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018
Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh một lần theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Đỗ Quang Hiền | Chủ tịch |
| Ông Võ Đức Tiến | Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ 11/04/2023) |
| Ông Nguyễn Văn Lê | Thành viên (miễn nhiệm từ 11/04/2023) |
| Ông Đỗ Quang Vinh | Phó chủ tịch (bổ nhiệm từ 11/04/2023) |
| Ông Đỗ Đức Hải | Phó chủ tịch (bổ nhiệm từ 11/04/2023) |
| Ông Thái Quốc Minh | Thành viên |
| Bà Ngô Thu Hà | Thành viên (bổ nhiệm từ 11/04/2023) |
| Ông Phạm Viết Dân | Thành viên (bổ nhiệm từ 11/04/2023) |
| Ông Haroon Anwar Sheikh | Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ 11/04/2023) |
| Ông Đỗ Văn Sinh | Thành viên độc lập |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Hòa Bình | Trưởng BKS |
| Bà Lê Thanh Cẩm | Thành viên |
| Ông Vũ Xuân Thùy Sơn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Ngô Thu Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đăng Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huy Tài | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Ninh Thị Lan Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Hoàng Thị Mai Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Đức Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc |

| | |
|-------------------|---|
| Ông Lưu Danh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ 01/03/2023) |
| Bà Ngô Thị Vân | Kế toán trưởng |

Trụ sở chính Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2022 là 30.673.832 triệu đồng (Ba mươi nghìn sáu trăm bảy mươi ba tỷ tám trăm ba mươi hai triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31/03/2023, Ngân hàng có 9.422 nhân viên, tại 31/12/2022 Ngân hàng có 9.504 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/03/2023 và kết thúc vào ngày 31/03/2023. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

9.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ cho từng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng đó. Đối với tháng 12, việc phân loại nợ cũng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| <i>Nhóm</i> | | <i>Tình trạng quá hạn</i> |
|-------------|--------------------|--|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. |

| | <i>Nhóm</i> | <i>Tình trạng quá hạn</i> |
|---|------------------------|---|
| | | <p>Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p> |
| 4 | Nợ nghi ngờ | <p>Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p> |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | <p>Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào</p> |

| Nhóm | Tình trạng quá hạn |
|------|---|
| | tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Chi nhánh phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

Phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc

Đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc

Đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, hoặc phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

Và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ.

9.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 – 07 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 02 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công

cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:* Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:* Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền mặt bằng VND | 1,052,158 | 1,380,662 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 426,156 | 516,883 |
| | 1,478,314 | 1,897,545 |

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 17,537,834 | 15,145,862 |
| | 17,537,834 | 15,145,862 |

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 27,147,736 | 32,874,344 |
| - Bằng VND | 26,581,447 | 31,980,505 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 566,289 | 893,839 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 18,937,787 | 19,582,341 |
| - Bằng VND | 17,520,000 | 19,510,000 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 1,417,787 | 72,341 |
| Cho vay | 10,586,716 | 10,651,971 |
| - Bằng VND | 10,586,716 | 10,463,971 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | - | 188,000 |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (99,794) | (99,794) |
| | 56,572,446 | 63,008,862 |

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | <i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> <i>(triệu đồng)</i> | |
|--------------------------------------|--|----------------|
| | <i>Tài sản</i> | <i>Công nợ</i> |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | 389,427 | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 17,925 | |
| Giao dịch hoán đổi kỳ hạn | 371,502 | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | 269,772 | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 91,198 | |
| Giao dịch hoán đổi kỳ hạn | 178,574 | |

19. Cho vay khách hàng**19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 388,860,080 | 368,044,572 |
| Nợ cần chú ý | 8,102,505 | 6,735,687 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 2,033,012 | 1,611,827 |
| Nợ nghi ngờ | 2,542,122 | 1,898,472 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 6,991,783 | 7,342,657 |
| | 408,529,502 | 385,633,215 |

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Nợ ngắn hạn | 189,223,104 | 180,372,262 |
| Nợ trung hạn | 90,714,419 | 82,300,107 |
| Nợ dài hạn | 128,591,979 | 122,960,846 |
| | 408,529,502 | 385,633,215 |

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | 31/03/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | | | |
| Công ty nhà nước | 2,124,685 | 0.52% | 2,270,232 | 0.59% |
| Công ty TNHH | 122,928,597 | 30.09% | 110,741,372 | 28.72% |
| Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 10,766,013 | 2.64% | 10,452,618 | 2.71% |
| Công ty cổ phần | 179,200,662 | 43.86% | 168,426,720 | 43.67% |
| Công ty hợp danh | 26,823 | 0.01% | 26,855 | 0.01% |
| Doanh nghiệp tư nhân | 6,450,446 | 1.58% | 5,884,271 | 1.53% |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 115,564 | 0.03% | 126,605 | 0.03% |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 28,479 | 0.01% | 34,395 | 0.01% |
| Cho vay cá nhân | | | | |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 86,863,233 | 21.26% | 87,645,147 | 22.73% |
| Cho vay khác | | | | |
| Thành phần kinh tế khác | 25,000 | 0.01% | 25,000 | 0.01% |
| | 408,529,502 | 100.00% | 385,633,215 | 100.00% |

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

| | 31/03/2023 | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------|----------------|--------------------|----------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản | 36,021,622.00 | 13.92% | 35,700,343 | 13.92% |
| Khai khoáng | 1,345,319.00 | 0.47% | 1,477,970 | 0.47% |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 40,941,774.00 | 13.01% | 43,153,183 | 13.01% |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 14,931,484.00 | 5.09% | 13,950,907 | 5.09% |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 337,862.00 | 0.07% | 268,887 | 0.07% |
| Xây dựng | 54,005,869.00 | 13.42% | 62,132,037 | 13.42% |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 117,082,266.00 | 25.97% | 111,258,709 | 25.98% |
| Vận tải kho bãi | 13,431,439.00 | 3.55% | 12,944,231 | 3.55% |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2,021,701.00 | 0.49% | 1,745,617 | 0.49% |
| Thông tin và truyền thông | 159,110 | 0.10% | 160,882 | 0.10% |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1,235,248 | 0.71% | 827,474 | 0.71% |
| -- Hoạt động kinh doanh bất động sản | 54,872,239 | 6.75% | 31,492,937 | 6.75% |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 260,357 | 0.07% | 265,552 | 0.07% |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 257,216 | 0.20% | 311,085 | 0.20% |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | 25,506 | 0.01% | 28,650 | 0.01% |
| Giáo dục và đào tạo | 220,932 | 0.08% | 226,799 | 0.08% |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 77,511 | 0.02% | 77,429 | 0.02% |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 50,485 | 0.02% | 51,793 | 0.02% |
| Hoạt động dịch vụ khác | 57,423,865 | 13.37% | 56,106,646 | 13.37% |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 13,827,697 | 2.68% | 13,452,084 | 2.68% |
| Tổng dư nợ | 408,529,502 | 100.00% | 385,633,215 | 100.00% |

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

| | Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i> | Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| <u>Kỳ này (31/03/2022)</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,843,216 | 4,214,556 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ | 167,994 | 1,183,092 |
| Số dư cuối kỳ | 3,011,210 | 5,397,648 |
| <u>Kỳ trước (31/12/2022)</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,697,260 | 1,940,256 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ | 145,956 | 2,274,300 |
| Số dư cuối kỳ | 2,843,216 | 4,214,556 |

21. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/03/2023 <i>Triệu đồng</i> | 31/12/2022 <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| <i>Chứng khoán Nợ</i> | - | - |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| <i>Chứng khoán Vốn</i> | 3,881 | 3,881 |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 3,881 | 3,881 |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i> | (2,334) | (2,334) |
| | 1,547 | 1,547 |

22. Chứng khoán đầu tư

22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| <i>Chứng khoán Nợ</i> | 18,888,450 | 12,959,163 |
| Chứng khoán Chính phủ | 5,469,159 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 300,000 | 300,000 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 13,119,291 | 12,659,163 |
| <i>Chứng khoán Vốn</i> | 29,453 | 29,453 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 796 | 796 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 28,657 | 28,657 |
| <i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> | 18,917,903 | 12,988,616 |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | (103,392) | (93,653) |
| | 18,814,511 | 12,894,963 |

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Chứng khoán Chính phủ | 18,965,259 | 18,687,126 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 550,001 | 850,000 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH | 526,536 | 526,536 |
| <i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | 20,041,796 | 20,063,662 |
| <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | (3,949) | (3,949) |
| | 20,037,847 | 20,059,713 |

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 158,272 | 158,272 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (111,573) | (111,573) |
| | 46,699 | 46,699 |

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 470,570 | 297,936 | 198,048 | 318,428 | 2,167 | 1,287,149 |
| Số tăng trong kỳ | 18,743 | 1,873 | 4,226 | 22,787 | 404 | 48,033 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 45 | 107 | 82 | 41 | 11 | 286 |
| - Mua trong kỳ | 18,698 | 1,766 | 4,144 | 22,746 | 393 | 47,747 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | (805) | - | (3,919) | (301) | - | (5,025) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (805) | - | (3,919) | (301) | - | (5,025) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 488,508 | 299,809 | 198,355 | 340,914 | 2,571 | 1,330,157 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 188,460 | 243,276 | 139,299 | 212,245 | 1,015 | 784,295 |
| Số tăng trong kỳ | 7,261 | 3,289 | 2,823 | 10,824 | 90 | 24,287 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 38 | 97 | 68 | 35 | 8 | 246 |
| - Khấu hao trong kỳ | 7,223 | 3,192 | 2,755 | 10,789 | 82 | 24,041 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | (577) | - | (3,919) | (276) | - | (4,772) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (577) | - | (3,919) | (276) | - | (4,772) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 195,144 | 246,565 | 138,203 | 222,793 | 1,105 | 803,810 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 282,110 | 54,660 | 58,749 | 106,183 | 1,152 | 502,854 |
| Tại ngày cuối kỳ | 293,364 | 53,244 | 60,152 | 118,121 | 1,466 | 526,347 |

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 474,868 | 304,414 | 232,494 | 304,119 | 2,384 | 1,318,279 |
| - Tăng trong năm | 4,832 | 4,576 | 10,701 | 21,980 | 19 | 42,108 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (11,222) | (9,017) | (43,144) | (4,844) | - | (68,227) |
| - Phân loại lại | 2,075 | 68 | - | (2,143) | - | - |
| - Biến động khác | (798) | | | (130) | | (928) |
| - Chênh lệch tỷ giá | 815 | (2,105) | (2,003) | (554) | (236) | (4,083) |
| Số dư cuối năm | 470,570 | 297,936 | 198,048 | 318,428 | 2,167 | 1,287,149 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 179,341 | 241,622 | 162,781 | 197,453 | 888 | 782,085 |
| - Khấu hao trong năm | 15,148 | 12,427 | 11,781 | 20,106 | 257 | 59,719 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4,756) | (9,012) | (33,736) | (4,670) | - | (52,174) |
| - Phân loại lại | 236 | 8 | - | (244) | - | - |
| - Biến động khác | (2,144) | | | - | | (2,144) |
| - Chênh lệch tỷ giá | 635 | (1,769) | (1,527) | (400) | (130) | (3,191) |
| Số dư cuối năm | 188,460 | 243,276 | 139,299 | 212,245 | 1,015 | 784,295 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 295,527 | 62,792 | 69,713 | 106,666 | 1,496 | 536,194 |
| Tại ngày cuối năm | 282,110 | 54,660 | 58,749 | 106,183 | 1,152 | 502,854 |

25. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

| Khoản mục | <i>Đơn vị tính triệu đồng</i> | | | |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4,347,706 | 401,253 | 24,016 | 4,772,975 |
| Số tăng trong kỳ | 12,663 | 991 | 73 | 13,727 |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | | 59 | 73 | 132 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | 12,663 | 932 | | 13,595 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | - | - |
| - <i>Giảm khác</i> | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4,360,369 | 402,244 | 24,089 | 4,786,702 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6,595 | 295,822 | 19,016 | 321,433 |
| Số tăng trong kỳ | 39 | 5,108 | 319 | 5,466 |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá</i> | - | 59 | 73 | 132 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 39 | 5,049 | 246 | 5,334 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6,634 | 300,930 | 19,335 | 326,899 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 4,341,111 | 105,431 | 5,000 | 4,451,542 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4,353,735 | 101,314 | 4,754 | 4,459,803 |

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

| Khoản mục | <i>Đơn vị tính triệu đồng</i> | | | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 4,347,706 | 373,793 | 25,700 | 4,747,199 |
| - Tăng trong năm | - | 29,147 | - | 29,147 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (96) | - | (96) |
| - Biến động khác | - | (238) | - | (238) |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | (1,353) | (1,684) | (3,037) |
| Số dư cuối năm | 4,347,706 | 401,253 | 24,016 | 4,772,975 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 6,437 | 278,297 | 19,681 | 304,415 |
| - Khấu hao trong năm | 158 | 18,974 | 1,019 | 20,151 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (96) | - | (96) |
| - Biến động khác | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | (1,353) | (1,684) | (3,037) |
| Số dư cuối năm | 6,595 | 295,822 | 19,016 | 321,433 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4,341,269 | 95,496 | 6,019 | 4,442,784 |
| Tại ngày cuối năm | 4,341,111 | 105,431 | 5,000 | 4,451,542 |

26. Tài sản Có khác

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 13,533,513 | 15,295,742 |
| Các khoản phải thu | 34,196,793 | 37,702,381 |
| - Các khoản phải thu nội bộ | 44,137 | 46,346 |
| - Các khoản phải thu bên ngoài | 34,152,656 | 37,656,035 |
| Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan đến thu tín dụng trả chậm | 14,841,825 | 17,034,245 |
| Tài sản Có khác | 2,598,663 | 1,178,109 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác | (126,076) | (126,914) |
| | 50,202,893 | 54,049,318 |

27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 24,584,683 | 28,502,733 |
| - Bảng VND | 24,442,556 | 28,356,594 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 142,127 | 146,139 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 39,407,132 | 44,368,306 |
| - Bảng VND | 24,008,128 | 26,285,390 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 15,399,004 | 18,082,916 |
| Tổng | 63,991,815 | 72,871,039 |

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| - Bảng VND | 1,814,198 | 2,118,871 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 4,888,583 | 3,294,026 |
| Tổng | 6,702,781 | 5,412,897 |

28. Tiền gửi của khách hàng:

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 23,238,119 | 25,701,591 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 21,545,640 | 23,624,868 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1,692,479 | 2,076,723 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 366,578,136 | 334,037,088 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 358,641,238 | 326,721,890 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 7,936,898 | 7,315,198 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 25,530 | 29,002 |
| Tiền gửi ký quỹ | 1,639,870 | 1,907,912 |
| | 391,481,655 | 361,675,593 |

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND | 790,781 | 839,292 |
| Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 724,643 | 776,313 |
| | 1,515,424 | 1,615,605 |

30. Các khoản nợ khác

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các khoản lãi/phí phải trả | 11,500,734 | 9,069,320 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 188,537 | 66,163 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 8,764,527 | 11,103,398 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | 30,233 |
| | 20,453,798 | 20,269,114 |

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

| | Vốn góp/Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác | Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế | Cộng |
|----------------|---------------------|----------------------|----------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------|------------|
| Số dư đầu kỳ | 30,673,832 | 1,449,603 | (606,344) | (5,260) | 45,385 | 2,670,379 | 1,345,048 | 1,022 | 7,330,806 | 42,904,471 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 363 | - | 411 | - | 3,084,665 | 3,085,439 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 363 | - | 411 | - | 3,084,665 | 3,085,439 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (6,707) | - | - | - | (5,798) | - | (163,729) | (176,234) |
| Giảm khác | - | - | (6,707) | - | - | - | (5,798) | - | (163,729) | (176,234) |
| Số dư cuối quý | 30,673,832 | 1,449,603 | (613,051) | (5,260) | 45,748 | 2,670,379 | 1,339,661 | 1,022 | 10,251,742 | 45,813,676 |

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu lãi tiền gửi | 312,814 | 132,392 |
| Thu lãi tiền vay | 14,033,040 | 8,778,018 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 768,002 | 461,033 |
| Thu phí hoạt động bảo lãnh | 44,620 | 35,855 |
| | 15,158,476 | 9,407,298 |

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Trả lãi huy động | (8,938,952) | (5,027,616) |
| Trả lãi tiền vay | (375,613) | (156,936) |
| | (9,314,565) | (5,184,552) |

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu phí dịch vụ | 308,594 | 244,248 |
| - Hoạt động thanh toán | 112,411 | 109,175 |
| - Hoạt động ngân quỹ | 1,911 | 2,566 |
| - Dịch vụ đại lý | 194,272 | 132,507 |
| Chi phí dịch vụ liên quan | (86,270) | (86,984) |
| - Hoạt động thanh toán | (26,642) | (25,252) |
| - Hoạt động ngân quỹ | (7,766) | (10,763) |
| - Chi phí dịch vụ đại lý | (51,862) | (50,969) |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 222,324 | 157,264 |

35. Chi phí hoạt động

| | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | (9,704) | (7,588) |
| Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....) | (794,434) | (703,035) |
| Chi về tài sản | (141,297) | (108,948) |
| Trong đó: | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | (25,915) | (19,412) |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | (172,605) | (99,553) |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng | (91,730) | (75,900) |
| | (1,209,770) | (995,024) |

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 1,478,314 | 1,897,546 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 17,537,834 | 15,145,862 |
| Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn | 28,440,835 | 32,874,343 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng | 18,937,787 | 19,582,341 |
| | 66,394,770 | 69,500,092 |

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

| | 31/03/2023 <i>Triệu đồng</i> | 31/12/2022 <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | 23,856 | 23,856 |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC | 16,932,341 | 19,146,337 |
| Bảo Lãnh khác | 14,413,158 | 16,035,382 |
| | 31,369,355 | 35,205,575 |

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

a) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

40. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

| | 1. Tín dụng | 2. Đầu tư | 3. Dịch vụ | 4. Nguồn vốn | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản | 449,585,121 | 40,672,347 | 14,180,681 | 65,755,710 | 570,193,859 |
| 1. TS Bộ phận | 422,449,235 | 40,607,160 | 177,167 | 65,542,369 | 528,775,931 |
| 2. TS phân bổ | 27,135,886 | 65,187 | 14,003,514 | 213,341 | 41,417,928 |
| Nợ phải trả | (6,818,133) | (13,992) | (3,109,470) | (514,438,609) | (524,380,204) |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | (993,620) | - | (103,724) | (514,392,817) | (515,490,161) |
| 2. Nợ phân bổ | (5,824,513) | (13,992) | (3,005,746) | (45,792) | (8,890,043) |



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I/2023 giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| <i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</i> | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | | | | | |
| Thu nhập lãi thuần | 4,625,362 | 794,599 | 292,500 | 131,450 | 5,843,911 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 131,432 | 82,309 | 8,739 | (156) | 222,324 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 49,230 | 7,178 | 1,207 | 7,216 | 64,831 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 249 | 535 | 204 | - | 988 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 62,039 | 7,131 | 1,844 | (1,062) | 69,952 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 1,667 | - | - | - | 1,667 |
| Chi phí hoạt động | (803,110) | (256,934) | (118,917) | (30,809) | (1,209,770) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 4,066,869 | 634,818 | 185,577 | 106,639 | 4,993,903 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (1,248,724) | (94,795) | 10,616 | (41,053) | (1,373,956) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 2,818,145 | 540,023 | 196,193 | 65,586 | 3,619,947 |

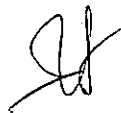
| <i>Tại ngày 31/03/2023</i> | Miền Bắc Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 908,505 | 387,815 | 133,591 | 48,403 | 1,478,314 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 16,433,881 | 16,482 | 13,850 | 1,073,621 | 17,537,834 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 56,136,715 | 3,343 | 1,141 | 431,247 | 56,572,446 |
| Cho vay khách hàng | 301,715,694 | 64,717,060 | 20,286,896 | 13,400,994 | 400,120,644 |
| Mua nợ | - | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính | 39,290,031 | - | - | - | 39,290,031 |
| Tài sản cố định | 4,905,248 | 56,274 | 22,466 | 7,710 | 4,991,698 |
| Tài sản khác | 12,810,546 | 22,156,823 | 14,962,910 | 272,614 | 50,202,893 |
| TỔNG TÀI SẢN | 432,200,620 | 87,337,797 | 35,420,854 | 15,234,589 | 570,193,860 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác | 62,060,786 | 300,366 | 78 | 9,727,692 | 72,088,922 |
| Tiền gửi khách hàng | 280,942,960 | 78,686,722 | 29,036,935 | 2,815,038 | 391,481,655 |
| Huy động khác | 32,328,032 | 4,283,846 | 3,743,951 | - | 40,355,829 |
| Nợ phải trả khác | 13,219,948 | 3,526,842 | 2,443,694 | 1,263,314 | 20,453,798 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 388,551,726 | 86,797,776 | 35,224,658 | 13,806,044 | 524,380,204 |

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

| | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|-----|------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| USD | 23,540 | 23,500 |
| EUR | 25,579 | 24,770 |
| GBP | 29,076 | 28,402 |
| CHF | 25,679 | 25,514 |
| JPY | 176 | 178 |
| SGD | 17,675 | 17,549 |
| AUD | 15,737 | 15,983 |
| HKD | 2,989 | 3,024 |
| CAD | 17,336 | 17,401 |
| CNY | 3,418 | 3,392 |
| LAK | 1.3892 | 1.3598 |
| XAU | 6,675,000 | 6,631,000 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc




Ngô Chu Hà